

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 236/QTĐ-HVPNVN, ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Giám đốc Học viện phụ nữ Việt Nam)

Tên chương trình: Tâm lý học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Tâm lý học; Mã số: 7310401

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Tâm lý học ứng dụng có mục tiêu chung là đào tạo cử nhân tâm lý học có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; nắm vững hệ thống kiến thức cơ bản về Chính trị, Khoa học xã hội & nhân văn; kiến thức cơ sở ngành ngành Tâm lý học ứng dụng và hệ thống kiến thức Tâm lý học; Hiểu biết các vấn đề gia đình, kinh tế, xã hội; Có phương pháp và kỹ năng thực hành tâm lý trong các lĩnh vực. Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Tâm lý học ứng dụng có tư duy khoa học, có khả năng vận dụng các kiến thức tâm lý học vào các lĩnh vực của đời sống gia đình và xã hội như: Chẩn đoán tâm lý, tham vấn, trị liệu tâm lý, chăm sóc sức khỏe tâm thần, an sinh xã hội, văn hóa, giáo dục, hôn nhân gia đình ...; Có khả năng thực hiện các đề tài nghiên cứu về tâm lý con người.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức:

- Nắm vững quan điểm, đường lối của Đảng, luật pháp, chính sách của Nhà nước, các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, giáo dục, xã hội học; ngoại ngữ, tin học, các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành tâm lý học ứng dụng.

- Hiểu biết sâu, rộng các kiến thức thuộc 1 trong 2 nhóm chuyên sâu của ngành là: Tâm lý học ứng dụng trong tham vấn – trị liệu và Tâm lý học ứng dụng trong hôn nhân & gia đình.

- Nắm vững các phương pháp nghiên cứu chung của tâm lý và phương pháp nghiên cứu đặc thù của tâm lý học ứng dụng.

1.2.2. Kỹ năng:

- Có kỹ năng chẩn đoán, đánh giá tâm lý (lựa chọn các phương pháp chẩn đoán đánh giá, xây dựng thang đánh giá, tiêu chí đánh giá, thu thập và diễn giải kết quả đánh giá, đưa ra khuyến nghị).

- Có thể tham vấn cho các đối tượng khác nhau theo giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn và theo nhu cầu của sự phát triển.

- Bước đầu biết vận dụng một số liệu pháp tâm lý như: nhận thức, cảm xúc, hành vi, để thực hành trị liệu tâm lý cho các ca ít phức tạp.

- Vận dụng các lý thuyết đã học và kỹ năng truyền thông, tham vấn vào lĩnh vực chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em; chăm sóc người cao tuổi, hỗ trợ phụ nữ bị bạo hành; hỗ trợ gia đình giải quyết các vấn đề về tâm lý của con người.

- Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp thông thường. Có thể đọc hiểu các tài liệu tiếng Anh chuyên ngành.

- Sử dụng thành thạo hệ điều hành Windows, Microsoft office (Word, Excel, Power Point), có kỹ năng khai thác tài nguyên trên mạng internet.

- Biết thiết kế nghiên cứu, sử dụng các phương pháp nghiên cứu của tâm lý học và thống kê, xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS vào nghiên cứu tâm lý con người.

1.2.3. Thái độ:

- Yêu nghề, tự hào về nghề, sẵn sàng khắc phục mọi khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ nghiên cứu, tư vấn, tham vấn, trị liệu tâm lý.

- Có thái độ lao động đúng mực; hoàn thành các nhiệm vụ được phân công; thường xuyên cải tiến, sáng tạo trong quá trình học tập, rèn luyện và công tác.

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; trung thực, nhân ái, vị tha; tôn trọng và tuân thủ các nguyên tắc và chuẩn mực nghề nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghiệp vụ, ứng dụng tâm lý học vào đời sống, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng.

- Cởi mở, thân thiện trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc. Có tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm; có thái độ thiện chí trong giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc chuyên môn.

1.2.4. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:

Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Tâm lý học có thể đảm nhận các vị trí sau:

- Nhân viên, chuyên viên tham vấn học đường trong các trường học.
- Chuyên viên phòng tham vấn, trung tâm Công tác xã hội, phòng Công tác sinh viên của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp...
- Giảng viên, nghiên cứu viên trong các trường đại học, cao đẳng, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu;
- Cán bộ tâm lý trong các bệnh viện;
- Chuyên viên tư vấn, tham vấn tâm lý tại văn phòng các công ty, trung tâm, đài phát thanh, đài truyền hình;
- Cán bộ, chuyên viên trong các ban, đơn vị thuộc cơ quan TW Hội LHPN Việt Nam hoặc các cơ quan chuyên trách Hội LHPN, Đoàn thanh niên các cấp địa phương.
- Nhân viên Công tác xã hội, kiểm huấn viên trong các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội cho các đối tượng yếu thế khác nhau trong xã hội như: Trung tâm bảo trợ xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy, Làng trẻ SOS ...
- Chuyên viên, nghiên cứu viên, cộng tác viên, tình nguyện viên kiểm huấn viên... trong các tổ chức phi chính phủ trong nước và nước ngoài, các dự án quốc tế.

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ, tin học

Tiếng Anh trình độ B1 chuẩn Châu Âu; Tin học cơ bản

2. Chuẩn đầu ra (có văn bản kèm theo)

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Khối lượng kiến thức và thời gian đào tạo theo thiết kế: 120 Tín chỉ (viết tắt là TC), chưa kể các học phần: Tiếng Anh (10 TC), Giáo dục thể chất (3 TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC).

4. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Tuyển sinh theo qui định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phương án tuyển sinh của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp theo Quy chế ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

về văn bản hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. Cách thức đánh giá

Thang điểm đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về văn bản hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Chú trọng đánh giá phần kỹ năng ứng dụng, thực hành của sinh viên, có các hình thức đánh giá qua bài tập thực hành, qua trắc nghiệm đối với nội dung và yêu cầu thích hợp; đối với các môn học chuyên ngành, giảm bớt cách đánh giá nặng nề về thi cử, giảm trọng số điểm thi học phần, tăng thời lượng các bài tập tự nghiên cứu.

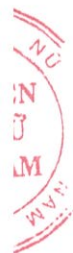
7. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (29 tín chỉ) không bao gồm giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng, ngoại ngữ				
1.1 Các học phần bắt buộc: 25 tín chỉ (chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh)				
1	DHCT13	Triết học Mác- Lê nin	3	
2	DHCT14	Kinh tế chính trị Mác- Lê nin	2	
3	DHCT15	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
4	DHCT16	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
5	DHCT17	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
6	DHPL01	Pháp luật đại cương	2	
7	DHXX01	Xã hội học đại cương	2	
8	DHGP01	Giới và phát triển	2	
9	DHCB03	Nhập môn công tác xã hội	2	
10	DHTH18	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3	
11	DHNT13	Tin học văn phòng	3	

<i>Ngoại ngữ (Tổ chức cho sinh viên tự học, xem phần tổ chức chương trình)</i>				
		Tiếng Anh cơ bản (Course 1)		
		Tiếng Anh cơ bản (Course 2)		
		Tiếng Anh cơ bản (Course 3)		
		Tiếng Anh cơ bản (Course 4)		
		Tiếng Anh cơ bản (Course 4 plus)		
12	DHGQ03 DHGQ04 DHGQ07	Giáo dục thể chất HP1 Giáo dục thể chất HP2 Giáo dục thể chất HP3	3	
13	DHQG03	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	
<i>1.2. Các học phần tự chọn: 4 tín chỉ (Chọn 2/4 học phần)</i>				
14	DHTL14	Giáo dục học đại cương	2	
15	DHVH02	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
16	DHTL50	Pháp luật và các vấn đề xã hội	2	
17	DHPL02	Hành chính văn phòng	2	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (91 tín chỉ)				
<i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành (26 tín chỉ)</i>				
<i>2.1.1. Các học phần bắt buộc (22 tín chỉ)</i>				
18	DHTL56	Tâm lý học đại cương	4	
19	DHTL24	Giải phẫu sinh lý và hoạt động thần kinh cấp cao	3	
20	DHTL17	Tâm lý học phát triển	3	
21	DHTL25	Tâm lý học xã hội	3	
22	DHTL12	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	
23	DHTL26	Phương pháp Nghiên cứu Tâm lý học	3	
24	DHTL27	Chẩn đoán tâm lý	3	
<i>2.1.2. Các học phần tự chọn: 4 tín chỉ (chọn 2/5 học phần)</i>				
25	DHTL07	Kỹ năng giao tiếp	2	
26	DHTL15	Kỹ năng làm việc nhóm	2	
27	DHTL09	Kỹ năng sống	2	
28	DHTL19	Kỹ năng tư duy	2	
29	DHGK05	Kĩ năng tuyên truyền, vận động giới	2	

2.2. Kiến thức ngành: 23 tín chỉ				
30	DHTL28	Tâm lý học nhân cách	3	
31	DHTL29	Tâm lý học lâm sàng	3	
32	DHTL30	Tâm lý học pháp lý	3	
33	DHTL31	Tâm lý học gia đình	3	
34	DHTL32	Tâm lý học giới	3	
35	DHTL33	Tâm lý học lao động	3	
36	DHTL34	Tham vấn tâm lý	3	
37	DHTL16	Kiến tập nghề	2	
2.3. Kiến thức chuyên ngành: 18 tín chỉ (chọn 1 trong 2 chuyên ngành sau)				
2.3.1. Chuyên ngành Tham vấn – Trị liệu				
2.3.1.1. Các học phần bắt buộc: 12 tín chỉ				
38	DHTL35	Tâm bệnh học 1 (Tâm bệnh học trẻ em và TTN)	3	
39	DHTL36	Tâm bệnh học 2 (Tâm bệnh học người lớn)	3	
40	DHTL37	Đánh giá lâm sàng	3	
41	DHTL38	Trị liệu tâm lý	3	
2.3.1.2. Các học phần tự chọn: 6 tín chỉ (chọn 2/4 học phần)				
42	DHTL39	Thực hành tham vấn học đường	3	
43	DHTL40	Tham vấn sang chấn và khủng hoảng tâm lý	3	
44	DHTL41	Chăm sóc sức khỏe tâm thần cho cộng đồng	3	
45	DHTL42	Kỹ năng tham vấn qua điện thoại và trực tuyến	3	
2.3.2. Chuyên ngành Tâm lý ứng dụng trong Hôn nhân – gia đình				
2.3.2.1. Các học phần bắt buộc: 12 tín chỉ				
46	DHTL43	Giáo dục tiền hôn nhân	3	
47	DHTL44	Hành vi làm cha mẹ	3	
48	DHTL45	Thực hành Tham vấn giới tính, hôn nhân, gia đình	3	
49	DHCI10	CTXH trong phòng chống bạo lực gia đình	3	
2.3.2.2. Các học phần tự chọn: 6 tín chỉ (Chọn 2/4 học phần)				
50	DHTL55	Tham vấn tâm lý cho phụ nữ sau sinh	3	
51	DHTL46	Tham vấn tâm lý cho người cao tuổi	3	
52	DHTL47	Giáo dục gia đình	3	
53	DHTL48	Phòng chống xâm hại trẻ em	3	

2.4. Kiến thức bổ trợ: 12 tín chỉ: 11 tín chỉ				
54	DHKT28	Thống kê xã hội	2	
55	DHCB02	An sinh xã hội	3	
56	DHTL49	Tâm lí học truyền thông	3	
57	DHTL51	Sức khỏe sinh sản và tình dục	3	
2.5. Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận: 12 tín chỉ				
58	DHTT19	Thực tập tốt nghiệp	6	
59	DHKL10	Khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp	6	
2.6. Chuyên đề thay khóa luận: 6 tín chỉ				
60	DHTL52	Các lý thuyết trong tham vấn, trị liệu tâm lý	3	
61	DHTL53	Giáo dục giá trị sống	3	



8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

NĂM THỨ NHẤT (HỌC KỲ 1-2)

HỌC KỲ 1			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT
1	Triết học Mác- Lênin	3	Không
2	Pháp luật đại cương	2	Không
3	Xã hội học đại cương	2	Không
4	Tâm lý học đại cương	4	Không
5	Nhập môn Công tác xã hội	2	Không
6	Tin học văn phòng	3	Không
7	Học phần tự chọn (phần kiến thức cơ sở ngành)	2	Không
8	Giáo dục thể chất (Học phần 1)	1	Không
9	Giáo dục quốc phòng an ninh	5	Không
	Tổng số	18	Không tính GD thể chất và GD quốc phòng an ninh
HỌC KỲ 2			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT
1	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	Triết học Mác- Lênin
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Triết học Mác- Lênin
3	Giới và phát triển	2	Không
4	Giải phẫu sinh lý và hoạt động thần kinh cấp cao	3	Không
5	Phương pháp NC tâm lý học	3	Tâm lý học đại cương
6	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3	Không
7	Học phần tự chọn 1 (phần kiến thức giáo dục đại cương)	2	Không
8	Học phần tự chọn 2 (phần kiến thức giáo dục đại cương)	2	Không
9	Giáo dục thể chất (Học phần 2&3)	2	Giáo dục thể chất (HP 1)
	Tổng số	19	Không tính GDTC

NĂM THỨ HAI (HỌC KỲ 3-4)

HỌC KỲ 3			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Triết học Mác- Lênin
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Triết học Mác- Lênin
3	Chẩn đoán tâm lý	3	Phương pháp NC tâm lý học
4	Tâm lý học phát triển	3	Tâm lý học đại cương
5	Tâm lý học xã hội	3	Tâm lý học đại cương
6	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	Tâm lý học đại cương
7	Học phần tự chọn 1 (Phần kiến thức cơ sở của ngành)	2	Không
	Tổng số	18	
HỌC KỲ 4			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT
1	Tâm lý học nhân cách	3	Tâm lý học đại cương
2	Tâm lý học lâm sàng	3	Tâm lý học đại cương
3	Tâm lý học pháp lý	3	Tâm lý học đại cương
4	Tâm lý học gia đình	3	Tâm lý học đại cương
5	Tham vấn tâm lý	3	Tâm lý học phát triển
6	Kiến tập nghề	2	Tham vấn tâm lý
	Tổng số	17	

NĂM THỨ BA (HỌC KỲ 5-6)

HỌC KỲ 5			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT
1	Tâm lý học giới	3	Tâm lý học đại cương
2	Tâm lý học lao động	3	Tâm lý học đại cương
3	Tâm bệnh học 1 (Tâm bệnh học trẻ em và TTN) Hoặc: Giáo dục tiền hôn nhân	3	Tâm lý học đại cương
4	Tâm bệnh học 2 (Tâm bệnh học người lớn) Hoặc: Hành vi làm cha mẹ	3	Tâm lý học đại cương
5	Đánh giá lâm sàng Hoặc: Thực hành Tham vấn giới tính, hôn nhân, gia đình	3	Khoa học chẩn đoán tâm lý Tham vấn tâm lý
6	Trị liệu tâm lý Hoặc: CTXH trong phòng chống bạo lực gia đình	3	Tâm bệnh học 1,2 Nhập môn CTXH
	Tổng số	18	Tín chỉ
HỌC KỲ 6			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT
1	Học phần tự chọn 1 (phần kiến thức nhóm chuyên ngành)	3	Tâm lý học đại cương
2	Học phần tự chọn 2 (phần kiến thức nhóm chuyên ngành)	3	Tâm lý học đại cương
3	An sinh xã hội	3	Không
4	Thống kê xã hội	3	Không
5	Tâm lý học truyền thông	3	Tâm lý đại cương
6	Sức khỏe sinh sản và tình dục	3	Không
	Tổng số	18	



NĂM THỨ TƯ (HỌC KỲ 7)

HỌC KỲ 7			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT
3	Thực tập tốt nghiệp	6	Hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo
4	Khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp	6	Hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo
	Tổng số	12	

Lưu ý:

- Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp phải đạt điểm học tập trung bình chung toàn khóa từ 7.0 điểm trở lên. Tỷ lệ sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp của từng khóa không vượt quá 20%.
- Tất cả sinh viên đều phải thực tập nghề nghiệp; Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp phải bảo vệ khóa luận trước hội đồng; Sinh viên không được làm khóa luận phải học 2 chuyên đề tốt nghiệp (trong các môn tự chọn thuộc phần kiến thức chuyên ngành).

9. Hướng dẫn thực hiện:

9.1 Khi triển khai kế hoạch đào tạo

Khi xây dựng kế hoạch đào tạo, cần cân đối giữa các khối kiến thức và lưu ý điều kiện tiên quyết của các học phần.

9.2. Về việc tổ chức đào tạo tiếng Anh cơ bản

Sinh viên nghiên cứu kỹ quy chế đào tạo và hướng dẫn tổ chức dạy tiếng Anh cơ bản cho sinh viên của Học viện Phụ nữ Việt Nam, đảm bảo đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ trước khi tốt nghiệp. Các yêu cầu cơ bản như sau:

- **Tuần đầu tiên của học kỳ 1 năm thứ nhất**, toàn bộ sinh viên năm thứ nhất (ngoại trừ những sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế hợp lệ) PHẢI tham gia đánh giá đầu vào năng lực tiếng Anh để nhà trường xác định được trình độ tiếng Anh đầu vào và làm căn cứ xếp lớp học. Những sinh viên đạt yêu cầu về điểm thi hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế thì được miễn học tối đa 2 khóa học cơ bản và được xếp vào các lớp có trình độ tương đương.

- **Trên cơ sở kết quả đánh giá đầu vào**, sinh viên đăng ký học tiếng Anh cơ bản và nộp học phí tại Trung tâm CETCAW thuộc Học viện theo lịch giảng dạy của từng khóa học (course), đảm bảo không trùng với lịch học tập của các học phần trong chương trình đào tạo.

- **Kết thúc mỗi năm học**, trung tâm CETCAW sẽ gửi kết quả đánh giá hoàn thành các khóa học, bao gồm cả việc xác minh kết quả học tập tiếng Anh từ bên ngoài của sinh viên, tổng hợp theo mã số sinh viên về phòng Đào tạo để cập nhật vào hệ thống. Những sinh viên không tham gia đánh giá đầu vào năng lực tiếng Anh sẽ đăng ký học từ đầu (course 1) tại trung tâm CET-CAW; Những sinh viên không tham gia học tập tiếng Anh

cơ bản tại trung tâm CETCAW thuộc Học viện PHẢI gửi minh chứng trình độ tiếng Anh theo số tín chỉ tích lũy về trung tâm CETCAW để kiểm tra, xác nhận chậm nhất vào tuần học thứ 15 kỳ 2 của mỗi năm học. Nếu không có minh chứng, sinh viên sẽ phải đăng ký học và thi tiếng Anh do CETCAW tổ chức.

- **Quá trình học tập và Kết quả học tập tiếng Anh** là căn cứ để xác định số lượng tín chỉ tối đa được đăng ký trong mỗi học kỳ của năm học tiếp theo, là cơ sở để đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và tốt nghiệp của sinh viên. Các sinh viên học tiếng Anh cơ bản tại Trung tâm CETCAW sẽ được cam kết cung cấp dịch vụ đào tạo có chất lượng, với chi phí học tập thấp do được hưởng chính sách hỗ trợ học phí từ Học viện.

- **Sau khi hoàn thành 4 khóa học tiếng Anh cơ bản**, sinh viên đăng ký thi chứng chỉ đầu ra tiếng Anh tại trung tâm CETCAW chậm nhất vào kỳ 2 của năm thứ tư. Khuyến khích các sinh viên đăng ký thi chứng chỉ quốc tế do trung tâm CETCAW phối hợp với đối tác tổ chức để đảm bảo các chứng chỉ có giá trị trong tuyển dụng, nộp hồ sơ đăng ký các bậc học cao hơn hoặc cho các mục đích cá nhân khác.

9.3. Về việc xây dựng nội dung chi tiết học phần

Các bộ môn khi xây dựng nội dung chi tiết môn học cần chú trọng những kiến thức phục vụ trực tiếp và thiết thực cho việc đào tạo; chú ý đến rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tự học của sinh viên nhằm tăng cường ứng dụng nghề nghiệp; cân đối giữa lý thuyết và thực hành.

9.4. Về phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy hướng vào việc tăng cường tính tự giác, chủ động, tích cực và sáng tạo. Cụ thể:

- Sử dụng các hình thức thảo luận nhóm, bài tập tình huống, thực hành sắm vai, phát vấn...
- Rèn luyện cho sinh viên phương pháp tự học, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, kỹ năng hợp tác...

GIÁM ĐỐC 




PGS, TS. Trần Quang Tiến

